

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2025/DS - ST

Ngày: 04 - 6- 2025

V/v tranh chấp “Yêu cầu chia tài
sản chung; Chia thừa kế theo
pháp luật”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lâm Ngọc Tuyên**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Đắc Thắng**

Bà **Nguyễn Thị Đầu**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Minh Thắm** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Phan Thị Thanh Xuân** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 5 và ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp “Yêu cầu chia tài sản chung; Chia thừa kế theo pháp luật” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2025/QĐXXST- DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1953;

Địa chỉ: D, tổ C, ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người đại diện hợp pháp: Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1965 (là đại diện theo ủy quyền, theo giấy ủy quyền ngày 04/10/2023). Có mặt

Địa chỉ: 4 N, Phường F, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Phạm Đình Đ**, sinh năm 1933; vắng mặt

Địa chỉ: Tổ B, ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Ông **Phạm Đình K**, sinh năm 1960; vắng mặt

Địa chỉ: Tổ B, ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Dương Công T**, sinh năm 1951;

Địa chỉ: D, tổ C, ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người đại diện hợp pháp: Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1965 (là đại diện theo ủy quyền, theo giấy ủy quyền ngày 04/10/2023). Có mặt

3.2. Bà **Phạm Thị C**, sinh năm 1938 (chết ngày 01/01/2021)

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C:*

3.2.1. Bà **Đinh Thị H**, sinh năm 1963; vắng mặt

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2.2. Ông **Đinh Công T1**, sinh năm 1967; vắng mặt

Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2.3. Ông **Đinh Phú Q**, sinh năm 1973; vắng mặt

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2.4. Ông **Đinh Thanh N1**, sinh năm 1975; vắng mặt

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2.5. Ông **Đinh Hòa B**, sinh năm 1977; vắng mặt

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Ông **Phạm Đình T2**, sinh năm 1946; vắng mặt

Địa chỉ: G, Bedford Highway Halifax Nova Scotia B M2 L8 Canada.

3.4. Bà **Phạm Thị K1**, sinh năm 1930 (đã chết);

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K1:*

3.4.1. Ông **Nguyễn Văn Q1**, sinh năm 1953; vắng mặt

3.4.2. Ông **Nguyễn Văn T3**, sinh năm 1956; vắng mặt

3.4.3. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1961; vắng mặt

3.4.4. Ông **Nguyễn Văn Đ1**, sinh năm 1973; vắng mặt

3.4.5. Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1975; vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4.6. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1971; vắng mặt

Địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4.7. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1967; vắng mặt

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4.8. Bà **Nguyễn Thị T5**, sinh năm 1960; vắng mặt

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

3.4.9. Anh **Nguyễn Hồng S1**, sinh năm 1984; vắng mặt

3.4.10. Chị **Đinh Thị Thùy T6**, sinh năm 1989; vắng mặt

Cùng địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 03/10/2023; Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 27/8/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **Phạm Thị N** có đại diện theo ủy quyền là ông **Lê Văn S** trình bày:

Tại đơn đề nghị xin vắng mặt các con của bà **Phạm Thị C** là: **Đinh Phú Q**, **Đinh Thanh N1**, **Đinh Thị H**, **Đinh Hòa B**, **Đinh Công T1**. Những người con của

bà C, trình bày: Năm 1978, bà Phạm Thị C, được bà Phạm Thị X cho 4.000m² đất ruộng. Phần đất bà C được thừa hưởng đã nhận rồi, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy, họ không quan tâm đến vụ kiện mà Tòa án đang thụ lý giải quyết.

Tương tự, nội dung đơn của 02 người con của bà Phạm Thị K1 (*Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn M*), có trình bày: Năm 1976, bà *Phạm Thị K1*, được bà Phạm Thị X1 đất ruộng. Phần đất bà K1 được thừa hưởng đã nhận rồi, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy, họ không quan tâm đến vụ kiện mà Tòa án đang thụ lý giải quyết.

Sau khi trừ từng phần đất cha mẹ bà N cho các con là: Phạm Đình Đ, Phạm Thị C, Phạm Thị K1, phần diện tích đất còn lại 7.911m² là phần bà N được nhận, nhưng vì bà N là con gái, còn ở chung với mẹ già, nên bà N thống nhất để mẹ bà N đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thời điểm năm 1998, Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo mẫu dùng chung là cấp cho hộ, vì vậy, UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị X. Theo đó, phần quyền sử dụng đất của mẹ bà N là bà Phạm Thị X và bà N là bằng nhau mỗi người là 3.955,5m².

Năm 2003 bà X chết, phần quyền sử dụng đất 3.955,5m² của mẹ bà N chia cho 06 người con, gồm: Phạm Thị K1, Phạm Đình Đ, Phạm Thị C, Phạm Đình T2, Phạm Thị N và 02 kỷ phần giao cho bà N được hưởng gọi là bù đắp công sức, bồi bổ đất đai, chăm sóc cây trồng trên đất mà bà N và chồng bà N là ông Dương Công T đã thực hiện từ năm 1998, đến nay.

Như vậy, bà N được nhận tổng cộng 6.921,9m², trong đó, gồm 08 phần sau:

- ½ phần diện tích đất cấp cho hộ, bà N được hưởng là 3.955,5m² đất (7911m²:2);

- 1 suất kỷ phần được hưởng di sản thừa kế của bà Phạm Thị X để lại 494,4m²;

- Kỷ phần của ông Phạm Đình T2 được hưởng, giao lại 494,4m², theo Văn bản ngày 30/05/2011 của ông Phạm Đình T2, đã có gửi đến Tòa án về việc nêu ý kiến về vụ kiện và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp. Ông T2 có nêu ý kiến: Nếu theo pháp luật Việt Nam phải chia thừa kế, thì phần của tôi (*Phạm Đình T2*) được hưởng, tôi tự nguyện giao lại cho Phạm Thị N quản lý sử dụng.

- Suất kỷ phần được hưởng di sản của những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị C từ chối nhận là 494,4m².

- Suất kỷ phần được hưởng di sản của những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị K1 từ chối nhận là 494,4m².

- Bà Nguyệt với ông Dương Công T được nhận 2 kỷ phần bằng 988,8m² (494,4m² x 2) gọi là bù đắp công sức, bồi bổ đất đai, chăm sóc cây trồng phần đất tranh chấp từ năm 1998 đến nay.

Từ những chứng cứ trên, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Phân chia quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phạm Thị X và chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị X để lại theo giấy theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 533442 do UBND huyện C, cấp cho *hộ bà Phạm Thị X* ngày 17/01/1998, đối với thửa số 19, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 2.904m², MĐSD: Q+T; thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 5.007m², MĐSD: 3L, tại địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyệt yêu cầu được nhận tổng cộng 6.921,9m², gồm:

+ ½ phần diện tích đất cấp cho hộ, bà N được hưởng là 3.955,5m².

+ Kỳ phần được hưởng di sản thừa kế của bà Phạm Thị X để lại 494,4m²;

+ Kỳ phần của ông Phạm Đình T2 được hưởng, giao lại 494,4m², theo Văn bản ngày 30/05/2011 của ông Phạm Đình T2, đã có gửi đến Tòa án về việc nêu ý kiến về vụ kiện và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp.

+ Kỳ phần được hưởng di sản của những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị C từ chối nhận là 494,4m².

+ Kỳ phần được hưởng di sản của những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị K1 từ chối nhận là 494,4m².

+ Bà Nguyệt với ông Dương Công T được nhận 2 kỳ phần bằng 988,8m² (494,4m² x 2) gọi là bù đắp công sức, bồi bổ đất đai, chăm sóc cây trồng phần đất tranh chấp từ năm 1998 đến nay.

*** Bị đơn ông Phạm Đình Đ, Phạm Đình K không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, hòa giải, xét xử.**

*** Tại Đơn "Đơn đề nghị xin vắng mặt ngày 24, 25, 26/4/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị C gồm: ông Đình Thanh N1, bà Đình Thị H, ông Đình Hòa B, ông Đình Phú Q2 thống nhất trình bày:** Năm 1978, bà Phạm Thị C, được bà Phạm Thị X cho 4.000m² đất ruộng. Phần đất bà C được thừa hưởng đã nhận rồi, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy, các ông, bà không quan tâm đến vụ kiện mà Tòa án đang thụ lý giải quyết và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

*** Tại đơn đề nghị xin vắng mặt ngày 26/4/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị C là ông Đình Công T1 xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến đối với vụ án.**

*** Tại đơn đề nghị xin vắng mặt ngày 24/4/2024, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Phạm Thị K1 gồm: ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị H1 thống nhất trình bày:** Năm 1976, bà Phạm Thị K1, được bà Phạm Thị X cho 10.000m² đất ruộng. Phần đất bà K1 được thừa hưởng đã nhận rồi, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy, ông, bà không quan tâm đến vụ kiện mà Tòa án đang thụ lý giải quyết và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

**** Tại ăn" Văn bản trình bày ý kiến ngày 08/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Hồng S1 và chị Đinh Thị Thùy T6 thống nhất trình bày:***

Ngày 18/6/2024, vợ chồng anh, chị có ký hợp đồng thuê của vợ chồng bà N, ông T7 ruộng có diện tích khoảng 4.500m² thuộc thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 5.007m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 533442 do UBND huyện C, cấp cho hộ bà Phạm Thị X ngày 17/01/1998.

Thời hạn thuê: 07 năm 04 tháng, tính từ ngày 17/6/2024 đến ngày 17/10/2031.

Phần đất này vợ chồng anh, chị đã thuê để lên bờ trồng cây ăn trái. Anh, chị không có ý kiến gì và sẵn sàng thực hiện đúng theo phán quyết của Tòa án nếu có liên quan đến phần đất mà anh, chị đã thuê, đồng thời anh, chị xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

**** Tại phiên tòa:***

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt không có lý do, do đó không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: nguồn gốc tài sản đang tranh chấp là của ông M1 và bà X tạo lập, năm 1998 hộ của ông M1 gồm có: ông M1, bà X, bà N. Thời hiệu khởi kiện chia thừa kế của ông M1 đã hết, bà X quản lý và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2003 bà X chết, tài sản trên trở thành di sản của bà X, bà X chết không để lại di chúc, di sản của bà X chia thừa kế theo pháp luật. Bà Nguyệt khởi kiện yêu cầu chia đất cho hộ là không có căn cứ, đối với yêu cầu chia di sản của bà X là có căn cứ. Theo Án lệ số 05 thì bà N yêu cầu chia công sức quản lý gìn giữ, chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ xem xét. Đối với di sản của bà C, K2 có văn bản từ chối nên tạm giao cho bà N quản lý, đối với ông T2, khi bà N khởi kiện không có ý kiến, nên đề nghị tạm giao cho bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N chia thừa kế di sản bà X, không chấp nhận chia tài sản trong hộ, chấp nhận chia công sức quản lý chăm sóc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Phạm Thị N khởi kiện yêu cầu

chia quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phạm Thị X và chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị X để lại đối với thửa số 19, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 2.904m², MĐSD: Q+T; thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 5.007m², MĐSD: 3L, đây là tranh chấp “chia thừa kế theo pháp luật, chia tài sản chung trong hộ gia đình” theo quy định tại Điều 609, 649, Điều 212 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Hình thức và nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn đúng quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đình T8 hiện đang cư trú sinh sống tại nước ngoài; theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[3] Bị đơn ông Phạm Đình Đ, Phạm Đình K; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị C: Đình Thị H, Đình Công T1, Đình Phú Q, Đình Thanh N1, Đình Hòa B; người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị K1: Nguyễn Văn Q1, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T5; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hồng S1, Đình Thị Thùy T6 có đơn đề nghị được giải quyết vắng mặt và vắng mặt lần hai do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ đúng quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với ông Phạm Đình T2, Tòa án đã thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp nhằm tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông. Ngày 09/5/2025, Bộ Tư pháp có Công văn số 1553/BTP-PLQT về kết quả tư pháp với nội dung, Phòng dịch vụ pháp lý thuộc Tổng chương lý ban G, C1 đã thực hiện ủy thác tư pháp vào ngày 27/3/2024 bằng phương thức tổng đạt hồ sơ trực tiếp cho đương sự nhưng ông T2 không có ý kiến gửi cho Tòa án. Căn cứ Điều 227, khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[4] Về áp dụng pháp luật khi giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của X, cụ X chết năm 2003 áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Đối với yêu cầu chia tài sản chung trong hộ, đất của cụ X được cấp năm 1998 áp dụng Luật Đất đai 1993, Bộ luật Dân sự năm 1995 để giải quyết.

[5] Đối với thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 5.007m², MĐSD: 3L, tại địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang, hiện bà N đang cho anh Nguyễn Hồng S1 và chị Đình Thị Thùy T6 thuê để trồng cây ăn trái. Anh S1, chị T6 có ý kiến là không có yêu cầu giải quyết gì trong vụ án. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Đối với căn nhà cất trên thửa đất số 19 nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ M1 chết năm 1985, cụ X chết năm 2003. Căn cứ vào Điều 614 và Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu thừa kế của cụ X vẫn còn theo quy định pháp luật, thời hiệu thừa kế của cụ M1 đã hết.

[8] Nguyên đơn thống nhất với Chứng thư thẩm định giá ngày 31/12/2024 và kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 10/12/2024, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và hoàn toàn không có ý kiến gì đối với C2 thẩm định giá và kết quả đo đạc. Hội đồng xét xử lấy Chứng thư thẩm định giá ngày 31/12/2024 và kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 10/12/2024 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[9] Về nội dung: tại phiên tòa sơ thẩm ông Lê Văn S là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị N yêu cầu:

- Phân chia quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phạm Thị X và chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị X để lại theo Giấy chứng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 533442 do UBND huyện C, cấp cho *hộ bà Phạm Thị X* ngày 17/01/1998, đối với thửa số 19, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 2.904m², MĐSD: Q+T; thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 5.007m², MĐSD: 3L, tại địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà Nguyệt yêu cầu được nhận tổng cộng 6.921,9m², gồm:

- + ½ phần diện tích đất cấp cho hộ, bà N được hưởng là 3.955.5m².

- + Kỷ phần được hưởng di sản thừa kế của bà Phạm Thị X để lại 494.4m²;

- + Kỷ phần của ông Phạm Đình T2 được hưởng, giao lại 494.4m², theo Văn bản ngày 30/05/2011 của ông Phạm Đình T2, đã có gửi đến Tòa án về việc nêu ý kiến về vụ kiện và xin vắng mặt suốt quá trình tố tụng tại Tòa án các cấp.

- + Kỷ phần được hưởng di sản của những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị C từ chối nhận là 494,4m².

- + Kỷ phần được hưởng di sản của những người thừa kế thế vị của bà Phạm Thị K1 từ chối nhận là 494,4m².

- + Bà Nguyệt với ông Dương Công T được nhận 2 kỷ phần bằng 988,8m² (494,4m² x 2) gọi là bù đắp công sức, bồi bổ đất đai, chăm sóc cây trồng phần đất tranh chấp từ năm 1998 đến nay.

[10] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N:

[10.1] Về tài sản tranh chấp:

Thửa số 19, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 2.904m², MĐSD: Q+T (theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 30, đo đạc thực tế diện tích 2.289,6² giảm 614,4m² là do sai số khi đo đạc); thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 5.007m², MĐSD: 3L (theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 41, đo đạc thực tế diện tích 5.164,5² tăng 157,5m² là do sai số khi đo đạc), tại địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 533442 do UBND huyện C, cấp cho hộ bà Phạm Thị X ngày 17/01/1998.

[10.2] Về nguồn gốc thửa đất và quá trình sử dụng:

Bà Nguyệt trình bày nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà nội để lại cho cha mẹ bà.

Theo Công văn số 1712/VPĐKD ngày 15/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Tiền Giang xác nhận: - Hồ sơ đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 đối với các thửa đất số 19 và 164, cùng tờ bản đồ HMPC3. Do thời điểm chuyển giao, xác nhập và chia tách cơ quan, hồ sơ 299/TTg của Phòng Địa chính huyện (nay là Phòng T9), Chi nhánh không có lưu trữ nên không có thông tin để cung cấp cho cơ quan Tòa án. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tại Chi nhánh, 02 thửa đất số 19 và 164, cùng tờ bản đồ HMPC3 đến thời điểm hiện nay không có biến động nên Chi nhánh không có hồ sơ đo đạc theo bản đồ chính quy tỷ lệ 1/2000.

Ngày 05/1/1998 Ủy ban nhân dân huyện C có quyết định về việc cấp giấy nhận quyền sử dụng đất cho 75 hộ gia đình và cá nhân, trên cơ sở tờ trình ngày 03/01/1998 của Phòng địa chính huyện C trong đó có hộ của cụ Phạm Thị X. Ngày 17/01/1998 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 533442 cho hộ cụ Phạm Thị X là thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu.

Tại Công văn số 998 ngày 16/12/2024 của Công an huyện C cung cấp: Qua tra cứu, trích lục hồ sơ hộ khẩu lưu tại tàng thư Công an huyện C đối với hộ ông Phạm Đình M1, thể hiện: Hộ ông Phạm Đình M1, lập hộ tại ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang vào ngày 7/9/1977 gồm: Ông Phạm Đình M1, sinh năm: 1903, chủ hộ. Xóa thường trú năm 2001, lý do chết; bà Phạm Thị X, sinh năm: 1903, vợ. Xóa thường trú năm 2004, lý do chết; bà Phạm Thị N, sinh năm: 1953, con đẻ.

Từ năm 1998 sau khi hộ cụ X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có ai khiếu nại, khởi kiện về việc cấp giấy quyền sử dụng đất cho hộ. Thời điểm năm 1998 cụ X đã 95 tuổi do đó người trực tiếp quản lý và sử dụng đất là bà N.

Theo quy định tại Điều 76 Luật Đất đai năm 1993 "...hộ gia đình được Nhà nước giao đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu trong hộ có thành viên chết thì các thành viên khác trong hộ được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho hộ. Trường hợp trong hộ gia đình không còn thành viên nào thì Nhà nước thu hồi..."

Vào năm 1998 thời điểm này cụ M1 đã chết, trong hộ của cụ Phạm Đình M1 chỉ có cụ X và bà N do đó cụ X và bà N được quyền tiếp tục sử dụng diện tích đất mà Nhà nước đã giao cho hộ.

Nguyên đơn bà N khởi kiện yêu cầu phân chia quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phạm Thị X và chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị X để lại theo giấy theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 533442 do UBND huyện C, cấp cho hộ cụ Phạm Thị X ngày 17/01/1998, đối với thửa số 19, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 2.904m², MĐSD: Q+T; thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 5.007m², MĐSD: 3L. Tòa án thụ lý vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng là tổng

đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, trong các thông báo của Tòa án nói rõ yêu cầu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chia quyền sử dụng đất tranh chấp cho hộ. Nhưng từ khi thụ lý đến khi xét xử bị đơn ông Đ, ông K không có ý kiến phản đối nào đối với đất tranh chấp là của hộ cụ X và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nên theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tình tiết không phải chứng minh.

Từ đó có đủ căn cứ xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là của hộ cụ Phạm Thị X.

[10.3] Bà Nguyệt yêu cầu chia quyền sử dụng đất trong hộ cho bà $\frac{1}{2}$ đối với thửa số 19, diện tích $2.904m^2$ (theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 30, đo đạc thực tế diện tích $2.289,6^2$ giảm $614,4m^2$ là do sai số khi đo đạc); thửa số 164 diện tích $5.007m^2$ (theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 41, đo đạc thực tế diện tích $5.164,5^2$ tăng $157,5m^2$ là do sai số khi đo đạc) là có căn cứ.

Thửa số 19, diện tích $2.904m^2$ (theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 30, đo đạc thực tế diện tích $2.289,6^2$) bà N được chia $\frac{1}{2}$ là diện tích $1.144,8m^2$.

Thửa số 164 diện tích $5.007m^2$ (theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 41, đo đạc thực tế diện tích $5.164,5^2$) bà N được chia $\frac{1}{2}$ là diện tích $2.582,25m^2$.

[10.4] Cụ X chết năm 2004, theo quy định tại Điều 106 Luật Đất đai năm 2003 thì phần quyền sử dụng đất trong hộ của cụ X trở thành di sản thừa kế.

Về di sản của cụ X chết để lại theo quy định Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005: là quyền sử dụng đất được cấp cho hộ cụ X gồm $\frac{1}{2}$ thửa số 19, diện tích $2.904m^2$ (theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 30, đo đạc thực tế diện tích $2.289,6m^2$) là diện tích $1.144,8m^2$; $\frac{1}{2}$ thửa 164 diện tích $5.007m^2$ (theo bản đồ chính quy hiện nay là thửa 41, đo đạc thực tế diện tích $5.164,5^2$) là diện tích $2.582,25m^2$.

[10.5] Về người thừa kế: cụ M1 và cụ X chung sống một vợ một chồng và không có con nuôi. Người thừa kế theo pháp luật của cụ M1, cụ X theo quy định tại, Điều 635; điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 gồm: các người con: 1/ Phạm Thị K1 (chết) thừa kế thế vị của bà K1 gồm: Nguyễn Văn Q1, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T5; 2/ Phạm Đình Đ; 3/ Phạm Thị C (chết) thừa kế thế vị của bà C gồm: Đình Thị H, Đình Công T1, Đình Phú Q, Đình Thanh N1, Đình Hòa B; 4/ Phạm Đình K3 (chết không vợ con); 5/ Phạm Đình T2; Phạm Thị N. Cha mẹ của cụ M1, cụ X hiện nay đã chết.

Do cụ X chết không có để lại di chúc $\frac{1}{2}$ di sản của cụ X trong hộ hiện đang tranh chấp sẽ chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế của cụ X gồm: bà K1, bà C, ông Đ, ông T2, bà N theo quy định tại Điều 674, 675, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[10.6] Bà N2 chung sống với cụ M1 và cụ X cho đến khi cụ M1 và cụ X chết, bà N2 là người trực tiếp chăm sóc hai cụ và lo ma chay táng phí cho hai cụ. Từ năm 1998 cho đến hiện nay thì ông T cùng với bà N2 là người trực tiếp canh

tác và quản lý sử dụng đất tranh chấp. Do đó khi xét chia di sản thừa kế của cụ X cần phải tính công sức giữ gìn, tôn tạo đất đai nhà cửa; công sức nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị bệnh, ma chay, làm mồ mã của cụ X cho người trực tiếp giữ gìn, tôn tạo nhà cửa; công sức nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị bệnh, ma chay, làm mồ mã của cụ X đúng theo quy định tại Ấn lệ số 05/2016/AL, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Tuy nhiên bà N2 yêu cầu được chia hai kỷ phần công sức giữ gìn, tôn tạo đất đai nhà cửa; công sức nuôi dưỡng, chăm sóc, điều trị bệnh, ma chay, làm mồ mã. Đối với tài sản đang tranh chấp xác định $\frac{1}{2}$ là tài sản bà N2 được chia theo hộ, do đó công sức giữ gìn, tôn tạo đất đai nhà cửa là bà N2 thực hiện cho tài sản của mình. Đối với yêu cầu chia hai kỷ phần là chưa có căn cứ, Hội đồng xét xử xác định công chăm sóc nuôi dưỡng và gìn giữ di sản của cụ X bằng một kỷ phần.

[10.7] Di sản của cụ N2 $\frac{1}{2}$ thừa số 19, diện tích 2.904m^2 (theo bản đồ chính quy hiện nay là thừa 30, đo đạc thực tế diện tích $2.289,6^2$) là diện tích $1.144,8\text{m}^2$ được chia làm 05 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức nuôi dưỡng. Diện tích $1.144,8\text{m}^2 : 6 = 190,8\text{m}^2$.

- $\frac{1}{2}$ Thừa 164 diện tích 5.007m^2 (theo bản đồ chính quy hiện nay là thừa 41, đo đạc thực tế diện tích $5.164,5^2$) là diện tích $2.582,25\text{m}^2$ được chia làm 05 kỷ phần thừa kế và 01 kỷ phần công sức nuôi dưỡng. Diện tích $1.144,8\text{m}^2 : 6 = 190,8\text{m}^2$. Diện tích $2.582,25\text{m}^2 : 6 = 430,375\text{m}^2$.

Mỗi kỷ phần thừa kế được nhận thừa 19 diện tích $190,8\text{m}^2$ + thừa 164 diện tích $430,375\text{m}^2$.

[10.8] Đối với kỷ phần thừa kế của bà C với bà K1. Hiện nay những người thừa kế của bà C gồm: Đinh Thị H, Đinh Công T1, Đinh Phú Q, Đinh Thanh N1, Đinh Hòa B; những người thừa kế của bà K1 gồm: Nguyễn Văn Q1, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn Đ1, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn M, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T5, không có ý kiến nhận hay không nhận đối với kỷ phần thừa kế của bà C, bà K1. Do đó Hội đồng xét xử tạm giao kỷ phần thừa kế của bà C và bà K1 cho người đang trực tiếp quản lý di sản của cụ X tiếp tục quản lý sử dụng.

[10.9] Đối với kỷ phần thừa kế của ông T2, tại ấn "Văn bản nêu ý kiến về vụ kiện tranh chấp Phạm Đình Đ2 kiện Phạm Thị N ngày 30/5/2011 ông T2 có ý kiến là phần tài sản vườn, ruộng đang tranh chấp để cho N đứng tên quyền sử dụng và có quyền quyết định, định đoạt. Hiện nay bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản tranh chấp trên, Tòa án đã thực hiện ủy thác cho ông T2, ông T2 không có ý kiến nào khác so với ý kiến tại ấn "Văn bản ngày 30/5/2011. Do đó đối với kỷ phần thừa kế của ông T2 giao cho bà N đứng tên quyền sử dụng và có quyền quyết định, định đoạt.

[10.10] Quyền sử dụng đất bà N được nhận:

- Đối với thửa số 19: $\frac{1}{2}$ diện tích chia theo hộ, một kỷ phần thừa kế, một kỷ phần chăm sóc, một kỷ phần của ông T2. Cụ thể diện tích hộ $1.144,8\text{m}^2$ + ba kỷ phần $572,4 = 1.717,2\text{m}^2$. Hai kỷ phần tạm giao của bà C với bà K1 là $381,6\text{m}^2$.

- Đối với thửa số 164: $\frac{1}{2}$ diện tích chia theo hộ, một kỷ phần thừa kế, một kỷ phần chăm sóc, một kỷ phần của ông T2. Cụ thể diện tích hộ $2.582,25\text{m}^2$ + ba kỷ phần $1.291,125\text{m}^2 = 3.873,375\text{m}^2$. Hai kỷ phần tạm giao của bà C với bà K1 là $860,75\text{m}^2$.

[10.11] Đối với kỷ phần thừa kế của ông Đ là bị đơn. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi xét xử ông Đ hoàn toàn không có ý kiến và không có mặt suốt quá trình giải quyết vụ án. Tuy nhiên để giải quyết triệt để vụ án nên cần giao kỷ phần thừa kế của ông Đ cho ông Đ nhận. Tuy nhiên đối với thửa số 19 ông Đ được nhận kỷ phần diện tích $190,8\text{m}^2$ + thửa 164 diện tích $430,375\text{m}^2$.

Căn cứ vào Quyết định số 40/2024/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh T quy định điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất và diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, tại Mục 2 Điều 5 của quyết định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với vị trí đất đang tranh chấp phải là 500m^2 . Diện tích nếu chia bằng hiện vật thửa diện tích $190,8\text{m}^2$ + thửa 164 diện tích $430,375\text{m}^2$ không đủ diện tích tối thiểu để tách thửa.

Do đó Hội đồng xét xử giao cho ông Đ được nhận bằng giá trị. Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 31/12/2024: thửa 19 đất "đất CLN" giá $335.849 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 190,8\text{m}^2 = 64.079.989 \text{ đồng}$; thửa 164 đất LUC giá $310.849 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 430,375\text{m}^2 = 133.781.638 \text{ đồng}$, tổng cộng kỷ phần ông Đ được nhận $197.861.627 \text{ đồng}$.

Giao cho bà N được nhận bằng hiện vật kỷ phần của ông Đ và bà N có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần của ông Đ số tiền $197.861.627 \text{ đồng}$.

[11] Về chi phí tố tụng: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế và chia đất cho hộ nên mỗi người phải chịu chi phí tố tụng trên tài sản được chia. Tổng chi phí tố tụng là $24.786.999 \text{ đồng}$, bà N chịu $20.655.830 \text{ đồng}$, ông Đ phải chịu $4.131.166 \text{ đồng}$. Ông Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N chi phí tố tụng số tiền $4.131.166 \text{ đồng}$.

[12] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[13] Về án phí: bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí do đó bà N được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đ là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí nên ông Đ phải chịu án phí đối với kỷ phần mình được nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2, 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 74, , Điều 92, Điều 227, 228, khoản Điều 147, Điều 273, Điều 477 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Căn cứ các Điều 634, 635, 674, 675, điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688, Điều 614, Điều 623, 649, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Căn cứ Luật Đất đai năm 1993, năm 2003.
- Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL, được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị N.

Về việc: Chia quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Phạm Thị X và chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị X để lại theo Giấy chứng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 533442 do UBND huyện C, cấp cho hộ bà Phạm Thị X ngày 17/01/1998, đối với thửa số 19, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 2.904m², MĐSD: Q+T; thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 5.007m², MĐSD: 3L, tại địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Một phần yêu cầu chia công sức chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà Phạm Thị N được nhận:

- Đối với thửa số 19 nay là thửa 30 (diện tích đo đạc thực tế 2.289,6m²): ½ diện tích chia theo hộ, một kỷ phần thừa kế, một kỷ phần chăm sóc, một kỷ phần của ông T2. Cụ thể diện tích hộ 1.144,8m² + ba kỷ phần 572,4 = 1.717,2m². Hai kỷ phần tạm giao của bà C với bà K1 là 381,6m².

- Đối với thửa số 164 nay là thửa 41 (diện tích đo đạc thực tế 5.164,5m²): ½ diện tích chia theo hộ, một kỷ phần thừa kế, một kỷ phần chăm sóc, một kỷ phần của ông T2. Cụ thể diện tích hộ 2.582,25m² + ba kỷ phần 1.291,125m² = 3.873,375m². Hai kỷ phần tạm giao của bà C với bà K1 là 860,75m².

- Kỷ phần thừa kế của ông Phạm Đình Đ được nhận thửa 19 diện tích 190,8m² + thửa 164 diện tích 430,375m².

2/ Bà Phạm Thị N được quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt:

- Đối với thửa số 19: diện tích 1.908m².

- Đối với thửa số 164: diện tích 4.303,375m².

3/ Tạm giao cho bà N được quản lý, sử dụng hai kỷ phần thừa kế của bà Phạm Thị C3 Phạm Thị K1 thửa 164 là 860,75m², thửa 19 là 381,6m².

4/ Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả giá trị kỷ phần thừa kế của ông Đ số tiền 197.861.627 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án phần tiền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5/ Bà Phạm Thị N được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia đối với thửa số 19, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 1.908m², MĐSD: Q+T; thửa số 164, tờ bản đồ HMPC 3, diện tích 4.303,375m², MĐSD: 3L, tại địa chỉ: ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6/ Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Đình Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà N chi phí tố tụng số tiền 4.131.166 đồng.

7/ Về án phí: miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Thị N.

Bị đơn ông Phạm Đình Đ phải chịu 9.893.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8/ Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. Đối với các đương sự xin vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án tuyên lúc 14 giờ 25 phút ngày 04 tháng 6 năm 2025 có mặt ông S, đại diện Viện kiểm sát.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Cục THADS tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Ngọc Tuyền